

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**- H phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Các Thẩm phán:*                                          ông Trần Minh Hải

- **Thư ký phiên tòa:** ông Ngô Huỳnh Đức - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang:** bà Lương Thị Hương - Kiểm sát viên

Trong ngày 14 tháng 9 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 07/2020/TLPT-HNGĐ ngày 06/02/2020 về việc “Tranh chấp ly hôn, nuôi con, chia tài sản khi ly hôn”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 135/2019/HNGĐ-ST ngày 21/11/2019 của Toà án nhân dân huyện S, tỉnh An Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 78/2020/QĐ-PT ngày 28/02/2020 và Thông báo mở lại phiên tòa số 13/TB-TA ngày 31/8/2020, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: bà Nguyễn Thế T, sinh năm 1974 (có mặt);

Cư trú: Tổ 23, ấp VT, xã VT, huyện S, An Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Luật sư Nguyễn Thanh N - Văn phòng Luật sư PT, thuộc Đoàn luật sư tỉnh An Giang, địa chỉ Văn phòng: ấp NS, thị trấn NS, huyện S, tỉnh An Giang (có mặt).

2. *Bị đơn*: ông Lê Văn Q (H), sinh năm 1975 (có mặt);

Địa chỉ cũ: Tổ 23, ấp VT, xã VT, huyện S, An Giang.

Chỗ ở hiện nay: ấp HL, xã ĐT, huyện S, An Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Luật sư Phạm Hồng K - Văn phòng Luật sư YN, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh An Giang, địa chỉ Văn phòng: 247 TC, khóm ĐT 9, phường MP, H phố LX, tỉnh An Giang (có mặt).

Người kháng cáo: bị đơn ông Lê Văn Q.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo nội dung án sơ thẩm:

#### ***Nguyên đơn bà Nguyễn Thế T trình bày:***

Tôi với ông Lê Văn Q (H) chung sống với nhau từ năm 1996, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã VT, huyện S, tỉnh An Giang ngày 18/3/1997. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc và sinh được 02 con chung tên Lê Anh C, sinh ngày 09/9/1997 (đã trưởng H) và Lê H Đ, sinh ngày 09/9/2004. Sau khi sinh con gái đầu Lê Anh C thì ông Q thay đổi tính tình, không quan tâm đến vợ con, không lo kinh tế gia đình mặc dù tôi nhiều lần góp ý nhưng ông Q vẫn không thay đổi. Vợ chồng đã ly thân từ năm 2011 cho đến nay. Trong thời gian ly thân, vào khoảng tháng 02 năm 2018 tôi phát hiện ông Q có quan hệ với người phụ nữ khác và có tổ chức đám cưới, sau đó ông Q về ở luôn với người phụ nữ đó.

Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc nên tôi yêu cầu Tòa án giải quyết cho tôi được ly hôn với ông Lê Văn Q (H); về con chung, sau khi ly hôn tôi yêu cầu được nuôi cháu Lê H Đ, sinh ngày 09/9/2004 (hiện nay đang sống với mẹ) yêu cầu ông Q cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.490.000 đồng. Về tài sản chung, sau khi kết hôn, cha mẹ ruột tôi có cho diện tích đất 1.077,6m<sup>2</sup>, đã được Ủy ban nhân dân huyện S cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 20/7/2005 đứng tên Nguyễn Thế T và Lê Văn Q. Tôi yêu cầu được giữ lại chia đều cho các con; về nợ chung không có.

#### ***Bị đơn ông Lê Văn Q trình bày:***

Tôi thống nhất với lời trình bày của bà Nguyễn Thế T về thời gian chung sống, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại UBND xã VT, huyện S; thống nhất về con chung. Tuy nhiên, nguyên nhân mâu thuẫn không phải như bà T trình bày mà do gia đình tôi nghèo nên gia đình vợ không tôn trọng, xúc phạm và can thiệp vào đời sống riêng tư vợ chồng tôi, từ đó vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên cự cãi nhau dẫn đến cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc, vợ chồng đã ly thân từ năm 2011 cho đến nay.

Nhận thấy, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc nên tôi đồng ý ly hôn với bà T. Về con chung: sau khi ly hôn tôi đồng ý giao cháu Đ cho bà T chăm sóc, nuôi dưỡng, tôi sẽ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.490.000 đồng cho đến khi cháu Đ đủ 18 tuổi, tự lao động được. Về tài sản chung: quá trình chung sống vợ chồng có tạo lập 01 căn nhà cấp IV có kết cấu lợp thiết, vách tường, nền lát gạch bông (bà T đang ở) gắn liền với diện tích 1.077,6m<sup>2</sup>, (đo đạc thực tế 1.077m<sup>2</sup>) thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01393 eH, ngày 20/7/2005 do Ủy ban nhân dân

huyện S cấp ngày 20/7/2005 mang tên Nguyễn Thế T và Lê Văn Q. Tôi yêu cầu chia 1/2 diện tích đất 1.077m<sup>2</sup>, còn căn nhà tôi đồng ý giao cho bà T quản lý, sử dụng; về nợ chung không có.

***Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 135/2019/HNGĐ-ST ngày 21/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh An Giang tuyên xử:***

- Về quan hệ hôn nhân: bà Nguyễn Thế T được ly hôn với ông Lê Văn Q (H).

Giấy chứng nhận kết hôn giữa bà Nguyễn Thế T với ông Lê Văn Q (không số) ngày 18/3/1997 của UBND xã VT, huyện S, tỉnh An Giang không còn giá trị pháp lý.

- Về quan hệ con chung: công nhận sự thỏa thuận giữa bà Nguyễn Thế T và ông Lê Văn Q về việc giao em Lê H Đ, sinh ngày 09/9/2004 cho bà T tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng; ông Q có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.490.000 đồng cho đến khi em Đ đủ 18 tuổi, tự lao động được. Thời gian cấp dưỡng bắt đầu từ tháng 12 năm 2019.

Bà T phải tạo điều kiện cho ông Q được quyền đến thăm nom, chăm sóc con chung, khi cần thiết có quyền yêu cầu thay đổi người nuôi con theo qui định pháp luật.

- Về quan hệ tài sản: bà Nguyễn Thế T được quyền quản lý sử dụng diện tích 1.077m<sup>2</sup> tại các điểm 2, 12, 4, 5, 6, 7 theo bản trích đo hiện trạng khu đất, do Văn phòng đăng ký đất đai Chi nhánh S lập ngày 16/9/2019. Đất thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01393 eH, ngày 20/7/2005 do Ủy ban nhân dân huyện S cấp cho bà Nguyễn Thế T và ông Lê Văn Q.

Ông Lê Văn Q được chia 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng). Do bà T được quản lý, sử dụng diện tích 1.077m<sup>2</sup> nên có nghĩa vụ giao cho ông Q số tiền 100.000.000 đồng.

Công nhận sự tự nguyện của ông Q giao căn nhà cấp IV diện tích 67m<sup>2</sup>, có kết cấu khung cột bê tông cốt thép, vách gạch, nền gạch men, mái tole, trần la phong. Nhà có mái che diện tích 113,25 m<sup>2</sup>, kết cấu cột bê tông, đá, gỗ, vách tole, lưới B40, mái tole, kèo đòn tay gỗ, nền dال tẩm. Nhà gắn liền với diện tích đất 1.077,6 m<sup>2</sup>, (đo đạc thực tế 1.077 m<sup>2</sup>) cho bà T quản lý, sử dụng.

Bà Nguyễn Thế T và ông Lê Văn Q có trách nhiệm đến cơ quan có thẩm quyền làm thủ tục tách bộ, sang tên diện tích 1.077m<sup>2</sup> theo quy định pháp luật.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí sơ thẩm, chi phí tố tụng, quyền kháng cáo, quyền yêu cầu thi hành án, thời hiệu yêu cầu thi hành án theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 04/12/2019 bị đơn ông Lê Văn Q kháng cáo với nội dung: yêu cầu cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm, chia đôi phần đất 1.077 m<sup>2</sup>, ông yêu cầu được hưởng bằng hiện vật.

**Tại phiên tòa phúc thẩm:** nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về nội dung tranh chấp.

Ông Q trình bày: phần đất 1.077m<sup>2</sup> là của ông và bà T nhận chuyển nhượng của ông L với giá 18 chỉ vàng 24k. Số vàng 18 chỉ là mượn của ông Nguyễn Thế U cha bà T, ông U thay mặt ông và bà T để giao dịch và trả vàng cho ông L, sau đó ông và bà T đã trả cho ông U 18 chỉ vàng xong. Ông yêu cầu được chia đôi phần đất 1.077m<sup>2</sup> và được nhận bằng hiện vật, nếu không chia được bằng hiện vật thì yêu cầu được nhận 50% giá trị tài sản theo giá mà Công ty Cổ phần Thẩm định – Giám định C đã định.

Bà T trình bày: phần đất 1.077m<sup>2</sup> do cha bà là ông Nguyễn Thế U nhận chuyển nhượng của ông L năm 1999 giá 18 chỉ vàng 24k, số vàng này là của ông U, bà và ông Q không đóng góp gì. Năm 2000 ông U cho riêng bà phần đất trên, nhưng khi đi đăng ký quyền sử dụng đất bà ghi tên ông Q vào. Cấp sơ thẩm chia cho ông Q 1/3 giá trị tài sản theo giá mà Hội đồng định giá đã định thì bà thống nhất.

*Phản tranh luận:*

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn:

Phần đất tranh chấp là tài sản chung của bà T và ông Q tạo lập trong thời kỳ hôn nhân, chứ không phải của ông Nguyễn Thế U cho như bà T trình bày. Bà T cho rằng khi ông U cho đất thì có làm tờ cho đất, nhưng tại biên bản lấy lời khai ngày 07/10/2019 ông U khai cho đất bà T thì không có giấy tờ, như vậy lời khai của bà T và ông U là mâu thuẫn. Ông Q không có lỗi trong hôn nhân với bà T, nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét lỗi của ông Q trong việc phân chia tài sản chung.

Về giá trị quyền sử dụng đất cấp sơ thẩm định giá là quá thấp so với thực tế, ông Q đã có yêu cầu thẩm định giá. Hiện nay ông Q không có chỗ ở, phần đất tranh chấp có thể phân chia, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Q, chia đôi phần đất 1.077m<sup>2</sup> theo tỷ lệ 50/50. Trong trường hợp không chia hiện vật cho ông Q, thì đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giá của Công ty Cổ phần Thẩm định – Giám định C đã định để chia giá trị cho ông Q.

Bị đơn: không tranh luận.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Phần đất 1.077m<sup>2</sup> là tài sản của bà T được cha ruột là ông Nguyễn Thế U mua sau đó cho, ông Q cho rằng đất của vợ chồng mua nhưng không có chứng cứ chứng minh. Bà T có cung cấp chứng cứ là hình ảnh của ông Q chụp hình cưới với người phụ nữ khác trong thời gian hôn nhân giữa bà T, ông Q còn tồn tại. Cấp sơ thẩm căn cứ vào nguồn gốc tài sản, lỗi của ông Q trong hôn nhân chia giá trị phần đất 1.077m<sup>2</sup> theo tỷ lệ 1/3, 2/3 là có căn cứ pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử có xem xét đến giá trị đất mà Hội đồng định giá đã định theo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang.

Về giá trị đất mà Công ty Cổ phần Thẩm định – Giám định C đã định là quá cao. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự không chấp nhận kháng cáo của ông Q, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Nguyên đơn không tranh luận.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang phát biểu:*

+ Về thủ tục tố tụng: ông Lê Văn Q thực hiện quyền kháng cáo trong thời hạn luật định nên được Tòa án nhân dân tỉnh An Giang thụ lý giải quyết là đúng theo quy định tại Điều 273 và Điều 285 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử. Các đương sự cũng chấp hành đúng các quy định của pháp luật về tố tụng.

+ Về nội dung giải quyết vụ án:

Phần đất 1.077m<sup>2</sup> là tài sản chung của bà T và ông Q có nguồn gốc là của ông Nguyễn Thế U là cha ruột bà T cho. Tại biên bản lấy lời khai ngày 01/11/2019 và biên bản phiên tòa ngày 14/11/2019, ông Q khai hiện ông đang sống chung với cha mẹ ruột tại ấp HL, xã ĐT, huyện S, nếu cha mẹ có qua đời ông Q là người đứng ra chăm lo phở thờ, điều này chứng minh ông Q đã có chỗ ở. Cấp sơ thẩm chia cho bà T tỷ lệ 2/3, ông Q tỷ lệ 1/3 và giao cho bà T quản lý, sử dụng 1.077 m<sup>2</sup> đất, buộc bà T hoàn giá trị cho ông Q là phù hợp vì ông Q không có nhiều công sức trong việc tạo lập tài sản. Ông Q không làm tròn trách nhiệm người chồng và nguyên nhân chính dẫn đến việc ly hôn là do ông Q có người phụ nữ khác. Từ khi ly thân năm 2011 đến nay nhà và đất là do bà T quản lý, sử dụng, tại cấp phúc thẩm ông Q yêu cầu thẩm định giá tài sản. Theo Chứng thư thẩm định giá của Công ty Cổ phần Thẩm định – Giám định C thì đất có giá là: 2.485.300.000 đồng. Do kết quả định giá đất của cấp phúc thẩm cao hơn kết quả định giá của cấp sơ thẩm, nên cần sửa bản án sơ thẩm về việc bà T có nghĩa vụ giao lại số tiền ông Q được chia và số tiền án phí dân sự sơ thẩm bà T và ông Q phải chịu.

Ông Q kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm chia bằng hiện vật diện tích 1.077m<sup>2</sup> đất nhưng ông Q không cung cấp, bổ sung được tài liệu, chứng cứ nào khác để chứng minh nên không có cơ sở chấp nhận.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, xử: không chấp nhận kháng cáo của ông Q về việc yêu cầu chia diện tích đất 1.077m<sup>2</sup> bằng hiện vật; chấp nhận một phần kháng cáo của ông Q, sửa Bản án sơ thẩm, ông Q được chia 828.433.000 đồng, bà T được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất 1.077m<sup>2</sup>, bà T có nghĩa vụ giao cho ông Q 828.433.000 đồng. Bà T, ông Q phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định, các phần còn lại của Bản án sơ thẩm giữ nguyên.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục kháng cáo: ông Q kháng cáo và nộp tạm ứng án phí trong hạn luật định nên được chấp nhận.

Tại phiên tòa người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn yêu cầu hoãn phiên tòa để triệu tập Công ty cổ phần Thẩm định - Giám định C tham gia phiên tòa. Tuy nhiên theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự thì Công ty cổ phần Thẩm định - Giám định C không thuộc trường hợp bắt buộc phải có mặt tại phiên tòa. Ngoài ra, sau khi có kết quả thẩm định giá, Tòa án tỉnh An Giang đã có thông báo cho các đương sự biết về giá trị đất đã thẩm định, tại phiên tòa bà T xác định đã nhận được kết quả thẩm định giá nhưng không có ý kiến. Do đó Hội đồng xét xử không chấp nhận hoãn phiên tòa theo yêu cầu của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn, vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Đối với quan hệ hôn nhân, con chung, tiền cấp dưỡng nuôi con chung: không có kháng cáo, kháng nghị nên không xem xét.

[3] Xét yêu cầu kháng cáo của ông Q đối với phần đất 1.077m<sup>2</sup>.

Ông Lê Văn Q và bà Nguyễn Thế T được Ủy ban nhân dân huyện S cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01393 eH, ngày 20/7/2005, diện tích 1.077,6m<sup>2</sup> (đo đạc thực tế còn 1.077m<sup>2</sup>). Về nguồn gốc phần đất 1.077m<sup>2</sup> là của ông Nguyễn Thế U nhận chuyển nhượng của ông Trương Văn L (có tờ sang nhượng đất ngày 10/11/1999), diện tích 1.001m<sup>2</sup> vào ngày 10/11/1999 với giá là 18 chỉ vàng 24k, chính ông U là người giao 18 chỉ vàng cho ông L, ông Q cũng thừa nhận việc này. Tại phiên tòa ông Q cho rằng ông và bà T là người chuyển nhượng đất của ông L, nhưng để cho ông U đứng ra giao dịch chuyển nhượng với ông L; 18 chỉ vàng là ông và bà T mượn của ông U, sau đó đã trả xong cho ông U, nhưng ông Q không có chứng cứ chứng minh.

Đến ngày 15/02/2000 ông U làm tờ cho đất, cho bà T phần đất trên, ngày 11/10/2005 bà T có đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất diện tích 1.077,6 m<sup>2</sup>, trong đơn bà T có kê khai tên ông Q, ông U cũng có lời khai phù hợp với các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Ông Q cho rằng là tài sản chung của vợ chồng tự tạo lập, ông và bà T mượn 18 chỉ vàng của ông U để chuyển nhượng đất là không có cơ sở. Như vậy có đủ căn cứ xác định phần đất 1.077 m<sup>2</sup> là tài sản chung của bà T và ông Q được tặng cho trong thời kỳ hôn nhân, ông Q yêu cầu chia là có cơ sở.

Về công sức đóng góp cho việc hình H nên khối tài sản chung của vợ chồng, thì đất có nguồn gốc do cha ruột của bà T cho, ông Q không có công sức gì trong khối tài sản chung. Ngoài ra bà T có cung cấp hình ảnh thể hiện ông Q có tổ chức đám cưới với người phụ nữ khác, chứng tỏ ông Q không chung thủy với bà T, dẫn đến việc bà T xin ly hôn. Ông Q thừa nhận có chụp hình cưới với người phụ nữ khác, nhưng chỉ với mục đích cho đẹp là không có cơ sở thuyết phục. Từ đó cho thấy cấp sơ thẩm căn cứ vào nguồn gốc hình thành nên tài sản chung của vợ chồng

và lỗi của ông Q trong hôn nhân xem xét chia cho bà T 2/3, ông Q 1/3 trên giá trị phần đất 1.077 m<sup>2</sup> là phù hợp.

Tuy nhiên, về giá trị quyền sử dụng đất, cấp sơ thẩm căn cứ vào Quyết định số 45/2014/QĐ-UB của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang để xác định phần đất 1.077 m<sup>2</sup> có tổng giá trị 297.390.000đ là chưa phù hợp với giá thị trường nơi có tài sản tại thời điểm định giá, ông Q vắng mặt tại buổi định giá, nhưng cấp sơ thẩm không thông báo kết quả định giá cho ông Q. Tại cấp phúc thẩm ông Q có yêu cầu Công ty Cổ phần Thẩm định – Giám định C thẩm định lại giá trị tài sản là hoàn toàn phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 2 Thông tư liên tịch số 02/2014/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP-BTC ngày 28/3/2014 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp, Bộ Tài chính và khoản 5 Điều 104 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Theo Chứng thư thẩm định giá số CT106/20/TĐ ngày 03/8/2020 của Công ty Cổ phần Thẩm định – Giám định C, thì đất ở có giá 3.423.000đ/m<sup>2</sup>, đất cây lâu năm có giá 1.079.000đ/m<sup>2</sup>, đất hành lang lộ giới có giá 300.000đ/m<sup>2</sup>. Căn cứ vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và hồ sơ kỹ thuật khu đất cấp cho ông Q, bà T thì giá trị quyền sử dụng đất được tính như sau:

- Đất ở 474,5m<sup>2</sup> x 3.423.000đ/m<sup>2</sup> = 1.624.213.500đ
  - Đất cây lâu năm 477m<sup>2</sup> x 1.079.000đ/m<sup>2</sup> = 514.683đ
  - Đất ở nằm trong hành lang lộ giới 125.5m<sup>2</sup> x 300.000đ/m<sup>2</sup> = 37.650.000đ
- Tổng cộng phần đất 1.077 m<sup>2</sup> có giá 2.176.546.500đ.

Như đã nhận định ở trên về công sức đóng góp, cũng như việc ông Q có lỗi là vi phạm nghĩa vụ của vợ chồng, nên ông Q kháng cáo yêu cầu được chia 1/2 tài sản là không được chấp nhận. Tuy nhiên, cấp phúc thẩm có xem xét điều chỉnh tỷ lệ của mỗi bên được chia là ông Q được chia 30%, bà T được chia 70% trong tổng số tiền 2.176.546.500đ. Cụ thể ông Q được chia 652.964.000đ (làm tròn số), bà T được chia 1.523.582.500đ.

Đối với việc ông Q yêu cầu được nhận hiện vật, Hội đồng xét xử xét thấy: tại tờ cho đất ngày 15/02/2000 ông U chỉ cho bà T, không có tên ông Q, chỉ khi đăng ký quyền sử dụng đất bà T mới đồng ý nhập thành tài sản chung của vợ chồng; hơn nữa hiện nay bà T đang nuôi con và trên đất còn một căn nhà do bà T quản lý. Do đó để đảm bảo quyền lợi cho phía bà T, không chấp nhận việc ông Q yêu cầu được nhận hiện vật trong tổng số phần đất 1.077 m<sup>2</sup>.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Q, sửa một phần Bản án sơ thẩm về quan hệ tài sản, giao cho bà T được quyền sử dụng phần đất 1.077 m<sup>2</sup>, bà T phải có nghĩa vụ hoàn lại cho ông Q số tiền 652.964.000đ. Bà T được quyền đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để kê khai đăng ký quyền sử dụng đất lại theo quy định của pháp luật đất đai đối với phần đất 1.077 m<sup>2</sup>, theo bản trích đo hiện trạng khu đất, do Văn phòng đăng ký đất đai Chi nhánh S lập ngày 16/9/2019.

[4] Đối với căn nhà cấp IV có kết cấu lợp thiết, vách tường, nền lát gạch bông (bà Tđang ở) gắn liền với diện tích đất 1.077m<sup>2</sup>, ông Q không tranh chấp và tự nguyện giao cho bà T quản lý, sử dụng nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của ông Q, bà T được quyền sở hữu căn nhà trên.

[5] Về chi phí tố tụng:

Chi phí tố tụng tại cấp sơ thẩm là 3.296.800, bà T, ông Q phải chịu chi phí tương ứng với phần tài sản được chia, ông Q phải chịu 989.000đ, bà T phải chịu 2.307.700đ. Ông Q đã tạm ứng trước nên bà T phải hoàn lại cho ông Q 2.307.700đ.

Ông Q phải chịu chi phí thẩm định giá tại cấp phúc thẩm là 750.000đ (đã nộp xong).

[6] Về án phí chia tài sản chung: ông Q phải chịu 30.118.000đ, bà T phải chịu 57.707.000đ.

[7] Về án phí phúc thẩm: do sửa án sơ thẩm nên ông Q không phải chịu, được nhận lại tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, khoản 2 Điều 147, khoản 2 Điều 148, Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Điểm b khoản 5 Điều 27, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Lê Văn Q đối với yêu cầu chia tài sản chung.

Sửa Bản án sơ thẩm số 135/2019/HNGĐ-ST ngày 21/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh An Giang về quan hệ tài sản.

Tuyên xử:

- Về quan hệ tài sản:

1. Công nhận phần đất 1.077,6m<sup>2</sup> (đo đạc thực tế 1.077m<sup>2</sup>) thuộc thửa đất giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01393 eH, ngày 20/7/2005 do Ủy ban nhân dân huyện S cấp ngày 20/7/2005 mang tên Nguyễn Thế T và Lê Văn Q là tài sản chung của bà T, ông Q có giá trị là 2.176.546.500đ.

2. Ông Lê Văn Q được chia 652.964.000 đồng, bà T được chia 1.523.582.500 đồng.

3. Bà Nguyễn Thế T được quyền quản lý, sử dụng phần đất diện tích 1.077m<sup>2</sup> tại các điểm 2, 12, 4, 5, 6, 7 theo bản trích đo hiện trạng khu đất, do Văn phòng đăng ký đất đai Chi nhánh S lập ngày 16/9/2019.

4. Buộc bà T phải hoàn lại cho ông Q số tiền 652.964.000 đồng (sáu trăm năm mươi hai triệu chín trăm sáu mươi bốn ngàn đồng).

5. Bà T được quyền sở hữu căn nhà kết cấu khung cột bê tông cốt thép, vách gạch, nền gạch men, mái tole, trần la phong tại các điểm 8, 9, 10, 11 gắn liền với diện tích đất 1.077,6 m<sup>2</sup>, (đo đạc thực tế 1.077m<sup>2</sup>).

Bà T được quyền đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để kê khai đăng ký quyền sử dụng đất lại theo quy định của pháp luật đất đai đối với phần đất 1.077m<sup>2</sup> và căn nhà trên đất, theo bản trích đo hiện trạng khu đất do Văn phòng đăng ký đất đai Chi nhánh S lập ngày 16/9/2019 (kèm theo Bản án).

- Về chi phí tố tụng:

Bà Nguyễn Thế T phải hoàn lại cho ông Lê Văn Q 2.307.700 đồng (hai triệu ba trăm lẻ bảy ngàn bảy trăm đồng).

Ông Lê Văn Q phải chịu chi phí thẩm định giá tại cấp phúc thẩm là 750.000 đồng (đã nộp xong).

- Về án phí sơ thẩm:

Ông Lê Văn Q phải chịu 30.118.000 đồng án phí chia tài sản chung và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng, tổng cộng là 30.418.000 đồng. Khấu trừ vào 5.000.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0000176 ngày 08/5/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang, ông Q còn phải nộp thêm 25.418.000đ đồng.

Bà Nguyễn Thế T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm và 57.707.000 đồng án phí chia tài sản chung, tổng cộng là 58.007.000 đồng. Khấu trừ vào 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0014965 ngày 25/02/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang, bà T còn phải nộp thêm số tiền 57.707.000đ.

- Về án phí phúc thẩm: ông Lê Văn Q được nhận lại 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0000566 ngày 09/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thoại Sơn.

Các phần khác của Bản án sơ thẩm số 135/2019/HNGĐ-ST ngày 21/11/2019 của Toà án nhân dân huyện S không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan Thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

**Nơi nhận:**

- TAND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh An Giang;
- TAND huyện Thoại Sơn;
- Chi cục THADS huyện Thoại Sơn;
- UBND xã Vĩnh Trạch;
- Các đương sự;
- Văn phòng;
- Phòng KTNV-THA;
- Tòa GD&NCTN;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thị Minh Phượng**